

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06**  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán</b>	<b>6 - 23</b>
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11- 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính riêng của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01/04/2010.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/04/2010 là: 100.000.000.000 đ (Một trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

### **Đơn vị trực thuộc**

1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

### **Trụ sở**

A75/62 Bạch Đằng - P2 - Quận Tân Bình - TP HCM

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

Tầng 1, Toà nhà CT5 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

---

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Đinh Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Lanh	Ủy viên
Ông Đào Việt Thọ	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên
Ông Lê Quốc Huy	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát :

Ông Dương Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Dung	Ủy viên

Các thành viên Ban giám đốc:

Ông Đinh Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Anh	Phó Tổng Giám đốc

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2010 cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

**Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

**Tầng 1, Toà nhà CT5 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội**

---

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2011*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Đinh Ngọc Ánh**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>362.428.195.905</b>	<b>120.179.419.436</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>01</b>	<b>3.228.255.104</b>	<b>4.477.741.933</b>
111	1. Tiền		3.228.255.104	4.477.741.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>300.610.923.666</b>	<b>55.615.964.204</b>
131	1. Phải thu khách hàng		261.071.276.862	41.028.291.955
132	2. Trả trước cho người bán		39.834.195.252	14.039.785.814
135	5. Các khoản phải thu khác	03	408.153.166	703.701.939
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(702.701.614)	(155.815.504)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>04</b>	<b>21.437.240.790</b>	<b>26.143.751.303</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.437.240.790	26.143.751.303
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>37.151.776.345</b>	<b>33.941.961.996</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	442.433.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	230.016.781
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	05	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	06	37.151.776.345	33.269.511.592
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.685.992.570</b>	<b>17.734.960.553</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	07	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	08	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>23.576.066.368</b>	<b>15.487.495.534</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.313.975.489	1.356.985.394
222	- Nguyên giá		2.380.285.114	14.504.642.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.066.309.625)	(13.147.656.621)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22.262.090.879	14.130.510.140
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>10.630.000.000</b>	<b>430.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.200.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		430.000.000	430.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.479.926.202</b>	<b>1.817.465.019</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.479.926.202	1.817.465.019
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>398.114.188.475</b>	<b>137.914.379.989</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>249.059.505.539</b>	<b>103.825.401.931</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>230.263.058.339</b>	<b>84.178.284.931</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	12.826.565.214	4.580.000.000
312	2. Phải trả người bán		18.922.398.250	17.865.954.167
313	3. Người mua trả tiền trước		16.398.497.766	37.931.733.916
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	46.178.907.857	4.920.571.629
315	5. Phải trả người lao động		2.448.943.568	3.617.107.896
316	6. Chi phí phải trả	18	132.075.571.771	14.063.073.450
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	1.412.173.913	1.351.267.999
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	17.254.664
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	-168.678.790
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.796.447.200</b>	<b>19.647.117.000</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	20	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	18.730.117.000	19.647.117.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		66.330.200	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>149.054.682.936</b>	<b>34.088.978.058</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>149.054.682.936</b>	<b>34.088.978.058</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	25.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		288.231.000	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.710.774.679	2.816.940.679
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		795.649.886	507.418.886
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.260.027.371	5.764.618.493
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>398.114.188.475</b>	<b>137.914.379.989</b>

## CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>Mã số</b>	<b>CHI TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	- USD		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

**Giám đốc**

**Lã Hiền Phương**

**Vũ Nguyễn Phong**

**Đình Ngọc Ánh**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>326.524.875.079</b>	<b>40.955.815.858</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	102.837.644	1.510.725.410
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>326.422.037.435</b>	<b>39.445.090.448</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	27	266.398.654.468	35.448.040.153
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>60.023.382.967</b>	<b>3.997.050.295</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.655.850.594	5.023.333.656
22	7. Chi phí tài chính	29	645.901.888	467.800.218
23	- Trong đó : Chi phí lãi vay		645.901.888	458.472.708
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.115.644.221	1.548.315.233
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh</b>		<b>53.917.687.452</b>	<b>7.004.268.500</b>
31	11. Thu nhập khác		5.095.682.376	45.954.545
32	12. Chi phí khác		-	112.761.235
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>5.095.682.376</b>	<b>(66.806.690)</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>59.013.369.828</b>	<b>6.937.461.810</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	14.753.342.457	1.172.843.317
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>44.260.027.371</b>	<b>5.764.618.493</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>			

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lã Hiền Phương

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>59.013.369.828</b>	<b>6.937.461.810</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		297.222.371	959.620.857
03	- Các khoản dự phòng		546.886.110	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.655.850.594)	(5.023.333.656)
06	- Chi phí lãi vay		645.901.888	458.472.708
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay</b>		<b>58.847.529.603</b>	<b>3.332.221.719</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(249.194.093.544)	(23.230.818.457)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.706.510.513	(4.497.319.170)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		123.928.674.251	24.094.998.055
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		779.972.440	(1.296.051.590)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(390.901.888)	(458.472.708)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.012.487.304)	(300.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.563.581.594	2.074.266.561
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.666.084.987)	(8.369.592.896)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(73.437.299.322)</b>	<b>(8.650.768.486)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.547.603.315)	(141.208.905)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5.429.140.002
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.655.850.594	235.500.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.891.752.721)</b>	<b>5.573.431.097</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		75.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.669.991.724	10.076.426.350
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.340.426.510)	(10.088.761.240)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.250.000.000)	(4.002.467.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>79.079.565.214</b>	<b>(4.014.802.390)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.249.486.829)</b>	<b>(7.092.139.779)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.477.741.933</b>	<b>11.569.881.712</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>3.228.255.104</b>	<b>4.477.741.933</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lã Hiền Phương

Vũ Nguyễn Phụng

Đinh Ngọc Ánh

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát  
và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được lập ngày 20/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định kế toán có liên quan.

*Hà Nội ngày 28 tháng 03 năm 2011*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN KẾ  
TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT  
Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Yến Ngọc**  
*Chứng chỉ KTV số : 0926/KTV*

**Nguyễn Hải Yến**  
*Chứng chỉ KTV số : 0944/KTV*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính riêng kết thúc tại ngày 31/12/2010*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyên từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/04/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán

doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo phương pháp giá đích danh theo từng công trình.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

### **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

#### **6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác**

### **7.1. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **7.2. Chi phí khác**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

### **8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### ***10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***10.2 Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định và ngày lập Báo cáo Tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ;

Doanh thu hợp đồng xây dựng chỉ được xác định chính xác khi công trình được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán công trình.

**Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định**, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

**Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm**, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

### **10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### **10.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **13. Thay đổi trong trình bày Báo cáo tài chính**

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động

01 . Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	394.196.239	1.554.142.876
Tiền gửi ngân hàng	2.834.058.865	2.923.599.057
<b>Cộng</b>	<b>3.228.255.104</b>	<b>4.477.741.933</b>

02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu người lao động	130.254.595	-
Phải thu khác	277.898.571	703.701.939
<b>Cộng</b>	<b>408.153.166</b>	<b>703.701.939</b>

04 . Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.078.000	322.513.871
Công cụ, dụng cụ	46.771.598	99.249.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.389.391.192	25.721.987.715
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>21.437.240.790</b>	<b>26.143.751.303</b>

05 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

06 . Tài sản ngắn hạn khác

07 . Phải thu nội bộ

08 . Phải thu dài hạn khác

09 . Tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>					
1 Số dư đầu năm		9.876.054.100	4.537.465.512	91.122.403	14.504.642.015
2 Số tăng trong kỳ		207.932.727	-	66.396.363	274.329.090
- Mua sắm mới		207.932.727		66.396.363	274.329.090
3 Số giảm trong kỳ		9.421.125.479	2.977.560.512		12.398.685.991
- Giảm khác		9.421.125.479	2.977.560.512		12.398.685.991
4 Số cuối kỳ	-	662.861.348	1.559.905.000	157.518.766	2.380.285.114
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số đầu kỳ	-	9.578.206.244	3.491.618.093	77.832.284	13.147.656.621
2 Tăng trong kỳ		73.070.887	178.690.403	45.461.081	297.222.371
- Khấu hao trong kỳ		73.070.887	178.690.403	45.461.081	297.222.371
3 Giảm trong kỳ		9.421.125.479	2.957.443.888		12.378.569.367
- Giảm khác		9.421.125.479	2.957.443.888		12.378.569.367
4 Số cuối kỳ	-	230.151.652	712.864.608	123.293.365	1.066.309.625
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	297.847.856	1.045.847.419	13.290.119	1.356.985.394
2 Tại ngày cuối kỳ	-	432.709.696	847.040.392	34.225.401	1.313.975.489

- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính  
11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình  
12 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	21.982.417.217	13.823.992.946
- Công trình thuỷ điện Nậm Xây Nội	21.982.417.217	11.062.506.530
Sửa chữa lớn TSCĐ	279.673.662	306.517.194
<b>Cộng</b>	<b>22.262.090.879</b>	<b>14.130.510.140</b>

- 13 . Tăng, giảm Bất động sản đầu tư  
14 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>14.1. Đầu tư vào công ty con</b>		<b>10.200.000.000</b>		
Công ty cổ phần Sông Đà Đông Đô	1.020.000	10.200.000.000		
<b>14.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>				
<b>14.3. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>430.000.000</b>		<b>430.000.000</b>
- Đầu tư dài hạn khác (*)		430.000.000		430.000.000
(*) Đầu tư góp vốn vào các công ty thông qua Tổng Công ty Sông Đà. Trong đó :				
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần SUMI SD Thanh Hoá		100.000.000	đồng	
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên		330.000.000	đồng	

- 15 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh	-	655.999.984
Giá trị chưa phân bổ của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.479.926.202	1.153.741.243
Chi phí trả trước dài hạn khác		7.723.792
<b>Cộng</b>	<b>1.479.926.202</b>	<b>1.817.465.019</b>

- 16 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn	12.826.565.214	
+ Vay Ngân hàng	3.626.565.214	4.580.000.000
Vay Ngân hàng TM Cổ phần Hàng Hải		4.580.000.000
Vay Ngân hàng Cổ phần An Bình	3.626.565.214	
+ Vay đối tượng khác	9.200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.826.565.214</b>	<b>4.580.000.000</b>

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn					
Vay NH TM Cổ phần An Bình					
Hợp đồng vay số	15/11/2010	thời điểm	12 tháng	3.626.565.214	Quyền thu từ các
Vay cá nhân					
Trần Văn Thanh	26/11/2010	thời điểm	3tháng	8.500.000.000	Tin chấp
Hợp đồng vay số					
Đó Thanh Sơn	13/12/2010	thời điểm	3tháng	700.000.000	Tin chấp
Hợp đồng vay số					
<b>Cộng</b>				<b>12.826.565.214</b>	

**17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế GTGT phải nộp	30.450.395.920	3.007.006.188
- Thuế TNDN	15.629.181.521	1.888.326.368
- Thuế thu nhập cá nhân	99.330.416	25.239.073
- Các khoản phí phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>46.178.907.857</b>	<b>4.920.571.629</b>

**18 . Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Trích trước lãi vay phải trả	255.000.000	0
Trích trước khoản chi phí khác. Trong đó:	131.820.571.771	14.063.073.450
<i>Công trình Thủy điện Sê san 4</i>	<i>1.231.485.515</i>	<i>1.862.222.047</i>
<i>Công trình Tầng hầm CT4</i>	<i>131.625.771</i>	<i>131.625.771</i>
<i>Công trình Khách sạn Quảng Ninh</i>	<i>541.730.088</i>	<i>541.730.088</i>
<i>Công trình Trạm biến áp Hà Đông</i>	<i>201.557.422</i>	<i>201.557.422</i>
<i>Công trình cấp nước Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>149.574.380</i>	<i>178.473.132</i>
<i>Công trình xưởng may nông nghiệp</i>	<i>1.069.258.710</i>	<i>2.540.924.824</i>
<i>Công trình đập Cầu Thành - Thái Nguyên</i>	<i>829.916.898</i>	<i>829.916.898</i>
<i>Công trình cấp nước Phú Lạc - Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>802.068.322</i>	<i>773.169.570</i>
<i>Dự án Sông Đà - Bình Tân - TP Hồ Chí Minh</i>	<i>122.307.863.967</i>	
<i>Công trình KTDC Cổ Lũng - Phú Lương</i>	<i>367.010.774</i>	<i>367.010.774</i>
<i>Công trình Trung tâm y tế Đàm Hà - Quảng Ninh</i>	<i>0</i>	<i>164.525.805</i>
<i>Công trình hồ chứa nước IAMLA</i>	<i>640.815.466</i>	<i>640.815.466</i>
<i>Công trình Cà Mau</i>	<i>3.378.276.054</i>	<i>3.378.276.054</i>
<i>Công trình Thủy điện Nậm Cắt</i>	<i>1889.024.705</i>	<i>1.889.024.705</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>169.388.404</i>	<i>563.800.894</i>
<b>Cộng</b>	<b>132.075.571.771</b>	<b>14.063.073.450</b>

Đây là các khoản mục trích trước cho một số hạng mục hạ tầng đang thực hiện của dự án Sông Đà Bình Tân và một số hạng mục hoặc công việc của các công trình xây lắp đã thực hiện nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ chi phí. Các khoản trích trước nhằm đảm bảo sự phù hợp giá vốn với doanh thu đã ghi nhận. Việc trích trước các khoản chi phí dựa trên số liệu dự toán các hạng mục chưa thực hiện, hoặc dựa trên chi phí vật tư, nhân công ước tính đã sử dụng cho các hạng mục công trình nhưng chưa có hóa đơn và đầy đủ chứng từ để ghi nhận công nợ.

**19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	304.796.895	209.825.066
Bảo hiểm xã hội	246.211.003	190.046.254
Bảo hiểm y tế	53.226.503	21.612.900
Phải trả phải nộp khác	738.997.864	929.783.779
Bảo hiểm thất nghiệp	68.941.648	
<b>Cộng</b>	<b>1.412.173.913</b>	<b>1.351.267.999</b>

20 . Phải trả dài hạn nội bộ

21 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Vay dài hạn</i>	<b>18.730.117.000</b>	<b>19.647.117.000</b>
Vay ngân hàng	18.730.117.000	19.647.117.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	<i>18.730.117.000</i>	<i>19.647.117.000</i>
Vay đối tượng khác		
<i>Nợ dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>18.730.117.000</b>	<b>19.647.117.000</b>

Các khoản vay	Ngày hợp	Lãi suất	Thời hạn	Số dư cuối năm	Phương thức bảo
Vay dài hạn					
NH Phát triển Việt Nam					
Hợp đồng vay số	31/01/2008	8,4% năm	120 tháng	18.730.117.000	Tài sản hình thành từ

22 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23 . Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự	Lợi nhuận sau thuế
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	25.000.000.000		1.865.522.972	350.196.681	3.781.417.391
2. Số tăng trong năm	-		951.417.707	157.222.205	5.764.618.493
- Tăng do lãi			951.417.707	157.222.205	5.764.618.493
3. Số giảm trong năm	-		-	-	3.781.417.391
- Giảm khác					3.781.417.391
4. Số cuối năm	25.000.000.000		2.816.940.679	507.418.886	5.764.618.493
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	25.000.000.000		2.816.940.679	507.418.886	5.764.618.493
2. Số tăng trong năm	75.000.000.000	288.231.000	893.834.000	288.231.000	44.260.027.371
- Tăng vốn trong năm	75.000.000.000	288.231.000	893.834.000	288.231.000	
- Tăng do lãi					44.260.027.371
3. Số giảm trong năm	-		-	-	5.764.618.493
- Chia cổ tức					3.250.000.000
2. Số tăng trong năm					2.514.618.493
4. Số cuối năm	100.000.000.000	288.231.000	3.710.774.679	795.649.886	44.260.027.371

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	100.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ 0  
\* Số lượng cổ phiếu quỹ : 0

<b>c . Các giao dịch về vốn</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	75.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	25.000.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (**)</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

(\*): Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/11/2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà

**d . Cổ tức**

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông  
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi  
**Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận**

**e . Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>2.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>2.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

**f . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	3.710.774.679	2.816.940.679
Quỹ dự phòng tài chính	795.649.886	507.418.886

**24 . Nguồn kinh phí**

**25 . Doanh thu**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu xây lắp	21.150.286.366	40.412.876.465
- Doanh thu dự án kinh doanh bất động sản	305.000.000.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	374.588.713	542.939.393
<b>Cộng</b>	<b>326.524.875.079</b>	<b>40.955.815.858</b>

**26 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán	102.837.644	1.510.725.410
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>102.837.644</b>	<b>1.510.725.410</b>

**27 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	20.893.541.777	34.709.522.529
Giá vốn dự án kinh doanh bất động sản	245.220.000.000	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	285.112.691	738.517.624
<b>Cộng</b>	<b>266.398.654.468</b>	<b>35.448.040.153</b>

**28 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.655.850.594	5.023.333.656
<b>Cộng</b>	<b>1.655.850.594</b>	<b>5.023.333.656</b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.655.850.594	130.922.954
Cổ tức lợi nhuận được chia		235.500.000
Chuyển nhượng cổ phần		3.859.140.002
Doanh thu hoạt động tài chính khác		797.770.700
<b>Cộng</b>	<b>1.655.850.594</b>	<b>5.023.333.656</b>

**29 . Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	645.901.888	458.472.708
Chi phí tài chính khác		9.327.510
<b>Cộng</b>	<b>645.901.888</b>	<b>467.800.218</b>

**30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	14.753.342.457	1.172.843.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.753.342.457</b>	<b>1.172.843.317</b>

**31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.356.841.396	24.688.175.096
Chi phí nhân công	2.885.073.798	4.791.977.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.222.371	6.207.142.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.974.038.611	959.620.857
Chi phí khác bằng tiền	1.363.478.382	4.525.523.326
<b>Cộng</b>	<b>271.876.654.558</b>	<b>41.172.438.977</b>

**32 . Những thông tin khác**

**32.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nhiệm vụ liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	13.245.562.871
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	Công ty con	Góp vốn cho Công ty con Thi công cho Công ty mẹ	10.200.000.000 6.237.418.762

**32.2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty  
*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lã Hiền Phương**

**Vũ Nguyễn Phong**

**Đinh Ngọc Ánh**